POI (PROGRAMME OF INQUIRY) 2024 - 2025

TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH HỌC (POI) – NĂM HỌC 2024–2025

Chương trình học tích hợp (POI) này phản ánh sự cân bằng theo chiều ngang và sự liên kết theo chiều dọc giữa ba nhóm tuổi: Echo Chamber (3–4 tuổi), Kaleidoscope (4–5 tuổi), và Waves (5–6 tuổi). Kế hoạch học tập tôn trọng các giai đoạn phát triển, đảm bảo tính toàn vẹn của chương trình Tú tài quốc tế bậc Tiểu học (IB PYP), đồng thời mang đến những trải nghiệm học tập ý nghĩa, dựa trên điều trẻ quan tâm và phù hợp với sáu chủ đề liên ngành.

This POI reflects a horizontally balanced and vertically articulated framework across the three age groups: Echo Chamber (3–4Y), Kaleidoscope (4–5Y), and Waves (5–6Y). It honors developmental stages, maintains IB PYP fidelity, and provides meaningful, inquiry-based experiences aligned with the six transdisciplinary themes.

THE ECHO CHAMBER (3 - 4 YEARS)	TERM 1	TERM 2	TERM 3	TERM 4
	WHERE WE ARE IN PLACE AND TIME **KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CHÚNG TA ĐANG SỐNG** **An inquiry into orientation in place and time; personal histories; homes and journeys; the discoveries, explorations and migrations of humankind; the relationships between and the interconnectedness of individuals and civilizations, from local and global perspectives.** *Nghiên cứu về định hướng không gian và thời gian; những câu chuyện/ lịch sử của cá nhân; những khám phá, thám hiểm và di cư của loài người; các mối quan hệ giữa và sự kết nối lẫn nhau của các cá nhân và các nền văn minh, nhìn từ quan điểm địa phương và toàn cầu.* **Central idea – Ý tưởng chính:** We learn to connect with space and time to be aware of the world around us and build our self-image. *Chúng ta học cách kết nối với không gian và thời gian để ý thức về thế giới xung quanh và xây dựng hình ảnh bản thân.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Function - *Vận hành* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Rules - *Quy luật* Exploration - *Khám phá* Autonomy - *Tự chủ* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Ourselves through our stories. *Hình ảnh của chúng ta qua những câu chuyện.* 2. Awareness of temporal sequence and autonomy in exploratory activities. *Nhận thức về trình tự thời gian và tính tự chủ trong hoạt động khám phá.* 3. The relationship between self and the collective through the physical space. *Mối quan hệ giữa bản thân và tập thể qua không gian vật lý.* **ATL (Approaches to Learning) & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Communication skills - *Kỹ năng giao tiếp* • Exchanging information: Listening - *Kỹ năng trao đổi thông tin: Lắng nghe* ATL: Self-management - *Quản lý bản thân* • Organisation - *Kỹ năng tổ chức* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Inquirers - *Ham học hỏi* Open-minded - *Cởi mở* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Language - *Ngôn ngữ* PSPE - *Giáo dục thể chất* Science - *Khoa học* Arts - *Nghệ thuật*	**WHO WE ARE** **CHÚNG TA LÀ AI** **An inquiry into the nature of the self; beliefs and values; personal, physical, mental, social and spiritual health; human relationships including families, friends, communities and cultures; rights and responsibilities; what it means to be human.** *Nghiên cứu về bản chất của bản thân; niềm tin và giá trị; sức khỏe cá nhân, thể chất, tinh thần, xã hội và tâm linh; các mối quan hệ của con người bao gồm gia đình, bạn bè,"nhà" và những chuyến hành trình; cộng đồng và các nền văn hóa; quyền hạn và trách nhiệm và những ý nghĩa mà các mối quan hệ đó tạo ra cho con người.* **Central idea – Ý tưởng chính:** We express our personalities and emotions in social relationships in order to balance our self-image in the group. *Chúng ta thể hiện tính cách và cảm xúc của mình trong các mối quan hệ xã hội để cân bằng hình ảnh của bản thân trong tập thể.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Form - *Hình thái* Perspective - *Quan điểm* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Independence - *Tự lập* Pattern - *Mẫu lặp / Hoạ tiết* Expression - *Diễn đạt* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. The world of Mushroom in our eyes. *Thế giới loài Nấm trong đôi mắt của chúng ta.* 2. The relationships between us and the subjects of our exploration. *Mối liên hệ giữa bản thân và các đối tượng khám phá.* 3. Who we are in the ways we express ourselves towards the community. *Chúng ta là ai trong cách thể hiện quan điểm cá nhân trước cộng đồng.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Research skills - Kỹ năng nghiên cứu Information literacy, Data Gathering and recording - *Kỹ năng ghi nhận và thu thập dữ liệu* ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* *Interpersional relationships/ Mối quan hệ giữa người với người* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Thinkers - *Biết tư duy* Communicators - *Biết giao tiếp* Principled - *Có nguyên tắc* **Transdisciplinary subjects - Kiến thức liên ngành:** Science - *Khoa học* Social Studies - *Khoa học xã hội*	**HOW WE EXPRESS OURSELVES** **CÁCH CHÚNG TA DIỄN ĐẠT BẢN THÂN** **An inquiry into the ways in which we discover and express ideas, feelings, nature, culture, beliefs and values; our appreciation of the aesthetic.** *Nghiên cứu về cách chúng ta khám phá và thể hiện ý tưởng, cảm xúc, cái tôi, văn hóa, niềm tin và giá trị; cách chúng ta trân trọng cái đẹp và sự thẩm mỹ.* **Central idea – Ý tưởng chính:** We express ourselves with responsibility, understanding and connection with others. *Chúng ta diễn đạt bản thân một cách có trách nhiệm, thấu hiểu và kết nối với người khác.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Function – *Vận hành* Connection – *Kết nối* Responsibility - *Trách nhiệm* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Measurement - *Đo lường* Chance - *Cơ hội* Communities - *Cộng đồng* Expression - *Diễn đạt* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Research the elements of sound in communivation and connection. *Nghiên cứu về tính chất của âm thanh trong giao tiếp và kết nối.* 2. The ears and the values of listening. *Đôi tai và giá trị của sự lắng nghe.* 3. Communicate with responsibility can offer opportunities for connection. *Giao tiếp có trách nhiệm xây dựng cơ hội kết nối.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Thinking skills - *Kỹ năng tư duy* • Critical-thinking skills - *Tư duy phản biện* ATL: Communication skills - *Kỹ năng giao tiếp* • Exchanging-information skills (listening, interpreting, speaking) - *Kỹ năng trao đổi thông tin (lắng nghe, diễn dịch, phát biểu)* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Knowledgeable – *Hiểu biết* Caring – *Tử tế* Risk-takers - *Can đảm* **Transdisciplinary subjects - Kiến thức liên ngành:** Math - *Toán* Art - *Nghệ thuật*	**SHARING THE PLANET** **CÙNG SẺ CHIA ĐỊA CẦU** **An inquiry into rights and responsibilities in the struggle to share finite resources with other people and with other living things; communities and the relationships within and between them; access to equal opportunities; peace and conflict resolution.** *Nghiên cứu về quyền và trách nhiệm trong việc chia sẻ tài nguyên hữu hạn với người khác và với các sinh vật sống khác; các cộng đồng và những mối quan hệ bên trong và giữa chúng; sự bình đẳng trong khả năng tiếp cận các cơ hội; hòa bình và giải quyết xung đột.* **Central idea – *Ý tưởng chính:*** A community can develop sustainably through equality in rights and responsibilities. *Một tập thể có thể phát triển bền vững dựa trên bình đẳng quyền và nghĩa vụ.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Causation - *Nguyên lý* Responsibility - *Trách nhiệm* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Diversity - *Đa dạng* Influence - *Ảnh hưởng* Community - *Cộng đồng* Sustainability - *Bền vững* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Equal opportunities within group collaboration. *Sự bình đẳng cơ hội trong quá trình làm việc nhóm.* 2. Understanding rights and responsibilities and their impact on the environment and community. *Hiểu về quyền và nghĩa vụ và sự ảnh hưởng đến môi trường/cộng đồng.* 3. Building sustainability through empathy and mutual understanding. *Xây dựng tính bền vững dựa trên sự thấu hiểu.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* • Collaboration - *Làm việc nhóm và hợp tác* • Accepting and giving feedback - *Tiếp nhận và đưa ra phản hồi tích cực và xây dựng* ATL: Self-management skills - *Kỹ năng quản lý bản thân* • Organization - *Tổ chức công việc cá nhân* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Reflective - *Biết suy ngẫm và phản tư* Balanced - *Cân bằng* Caring - *Tử tế* **Transdisciplinary subjects - Kiến thức liên ngành:** Social Studies - *Khoa học xã hội* Language – *Ngôn ngữ*

KALEIDOSCOPE (4 - 5 YEARS)	TERM 1	TERM 2	TERM 3	TERM 4
	WHERE WE ARE IN PLACE AND TIME **KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CHÚNG TA ĐANG SỐNG** **An inquiry into orientation in place and time; personal histories; homes and journeys; the discoveries, explorations and migrations of humankind; the relationships between and the interconnectedness of individuals and civilizations, from local and global perspectives.** *Nghiên cứu về định hướng không gian và thời gian; những câu chuyện/ lịch sử của cá nhân; những khám phá, thám hiểm và di cư của loài người; các mối quan hệ giữa và sự kết nối lẫn nhau của các cá nhân và các nền văn minh, nhìn từ quan điểm địa phương và toàn cầu.* **Central idea – Ý tưởng chính:** Like a seed with its own root and identity, through the influence of the environment, we grow up and bloom to be stronger. *Như một hạt giống với cội rễ và bản sắc sẵn có, qua sự tác động của môi trường, chúng ta vươn lên và nảy nở lớn mạnh hơn.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Change - *Thay đổi* Connection - *Kết nối* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Environment - *Môi trường* Growth - *Sự lớn lên* Identity - *Bản sắc* Resonant - *Cộng hưởng* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Childhood and personal identity. *Tuổi thơ và bản sắc cá nhân.* 2. The best version of oneself. *Phiên bản tốt nhất của bản thân.* 3. Natural conditions and their impact on cultures and communities. *Điều kiện tự nhiên và ảnh hưởng của chúng đến văn hóa và cộng đồng.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Thinking skills - *Kỹ năng tư duy* • Reflection and metacognition - *Kỹ năng Phản tư và siêu nhận thức* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Open- minded - *Cởi mở* Communicators - *Biết giao tiếp* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Geography - *Địa lý* History - *Lịch sử*	**WHO WE ARE** **CHÚNG TA LÀ AI** **An inquiry into the nature of the self; beliefs and values; personal, physical, mental, social and spiritual health; human relationships including families, friends, communities and cultures; rights and responsibilities; what it means to be human.** *Nghiên cứu về bản chất của bản thân; niềm tin và giá trị; sức khỏe cá nhân, thể chất, tinh thần, xã hội và tâm linh; các mối quan hệ của con người bao gồm gia đình, bạn bè,"nhà" và những chuyến hành trình; cộng đồng và các nền văn hóa; quyền hạn và trách nhiệm và những ý nghĩa mà các mối quan hệ đó tạo ra cho con người.* **Central idea – Ý tưởng chính:** By understanding our own value and respecting differences, we can better recognize our responsibilities and collaborate more effectively. *Khi nhận thức giá trị bản thân và tôn trọng sự khác biệt, chúng ta hiểu rõ hơn về trách nhiệm của mình và hợp tác hiệu quả hơn.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Perspective - *Quan điểm* Function - *Vận hành* Responsibility - *Trách nhiệm* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Values - *Giá trị* Roles - *Vai trò* Teamwork - *Làm việc nhóm* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Each person has their own values and beliefs, which create diversity in the community. *Mỗi người có giá trị và niềm tin riêng, tạo nên sự đa dạng trong cộng đồng.* 2. Understanding and respecting differences helps us recognize our roles and responsibilities. *Hiểu và tôn trọng sự khác biệt giúp chúng ta nhận ra vai trò và trách nhiệm của mình.* 3. When we know how to collaborate, we can create positive change together. *Khi biết cách hợp tác, chúng ta có thể cùng nhau tạo ra những thay đổi tích cực.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* • Interpersonal relationships - *Mối quan hệ giữa người với người* ATL: Self-management skills - *Kỹ năng quản lý bản thân* • Organisation - *Kỹ năng tổ chức* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Open-minded - *Cởi mở* Reflective - *Biết phản tư* Balanced - *Cân bằng* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Social studies – *Khoa học xã hội* Language - *Ngôn ngữ* Arts - *Nghệ thuật*	**HOW WE EXPRESS OURSELVES** **CÁCH CHÚNG TA DIỄN ĐẠT BẢN THÂN** **An inquiry into the ways in which we discover and express ideas, feelings, nature, culture, beliefs and values; our appreciation of the aesthetic.** *Nghiên cứu về cách chúng ta khám phá và thể hiện ý tưởng, cảm xúc, cái tôi, văn hóa, niềm tin và giá trị; cách chúng ta trân trọng cái đẹp và sự thẩm mỹ.* **Central idea – Ý tưởng chính:** We express ourselves by reimagining spaces through creativity, collaboration through varied perspectives, and different forms of art. *Chúng ta thể hiện bản thân bằng cách tái hiện không gian thông qua sự sáng tạo, hợp tác qua các góc nhìn mở rộng, và các hình thức nghệ thuật đa dạng.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Form - *Hình thái* Perspective - *Quan điểm* Connection - *Kết nối* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Creativity - *Sáng tạo* Space - *Không gian* Structure - *Cấu trúc* Expression - *Diễn đạt* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Investigating architectural spaces in the school and classroom and developing design ideas. *Nghiên cứu về không gian kiến trúc trong trường học, lớp học và phát triển ý tưởng.* 2. Experimenting with materials and combining different forms of art to creatively reimagine learning spaces. *Trải nghiệm và vận dụng các nguyên vật liệu, kết hợp nhiều loại hình nghệ thuật để mở rộng quá trình sáng tạo tái hiện lại không gian trường học, lớp học.* 3. Appreciating differences and recognizing how beauty and diversity help us connect and deepen understanding. *Trân trọng vẻ đẹp khác biệt giúp chúng ta kết nối những giá trị và hiểu biết sâu sắc.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Thinking skills - *Kỹ năng tư duy* • Creative thinking - *Kỹ năng tư duy sáng tạo* ATL: Research skills - *Kỹ năng nghiên cứu* ATL: Communication skills - *Kỹ năng giao tiếp* • Negotiate - *Kỹ năng thương lượng* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Thinkers - *Biết tư duy* Open-minded - *Cởi mở* Risk-takers - *Dũng cảm* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Arts - *Nghệ thuật* Math - *Toán*	**SHARING THE PLANET** **CÙNG SẺ CHIA ĐỊA CẦU** **An inquiry into rights and responsibilities in the struggle to share finite resources with other people and with other living things; communities and the relationships within and between them; access to equal opportunities; peace and conflict resolution.** *Nghiên cứu về quyền và trách nhiệm trong việc chia sẻ tài nguyên hữu hạn với người khác và với các sinh vật sống khác; các cộng đồng và những mối quan hệ bên trong và giữa chúng; sự bình đẳng trong khả năng tiếp cận các cơ hội; hòa bình và giải quyết xung đột.* **Central idea – Ý tưởng chính:** Exploring and sharing cultural and historical values helps us understand ourselves and live responsibly in a diverse world. *Khám phá và sẻ chia những giá trị văn hoá và lịch sử giúp chúng ta hiểu về bản thân và sống có trách nhiệm trong một thế giới đa dạng.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Causation - *Nguyên nhân* Responsibility - *Trách nhiệm* Connection - *Kết nối* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Culture - *Văn hoá* History - *Lịch sử* Diversity - *Sự đa dạng* Understanding - *Sự thấu hiểu* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Cultural and historical values in our community, where we grew up (symbols, food, festivals, stories…) *Những giá trị lịch sử và văn hoá trong cộng đồng, nơi mình lớn lên (biểu tượng, món ăn, lễ hội, câu chuyện...)* 2. Ways we represent and share those values *Những cách chúng ta thể hiện và chia sẻ các giá trị đó* 3. How understanding diversity helps us live together more peacefully *Việc hiểu sự đa dạng giúp chúng ta sống hoà thuận với nhau như thế nào* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Research skills - *Kỹ năng nghiên cứu* • Observing, Formulating questions, Recording findings - *Thực hành quan sát; đặt câu hỏi; ghi nhận dữ liệu quan sát* ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* • Respecting differing perspectives; Collaborating; Practising polite behaviour in public - *Tôn trọng quan điểm khác biệt; Hợp tác; Hành vi phù hợp* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Caring – *Quan tâm* Principled – *Có nguyên tắc* Inquirer – *Ham học hỏi* Knowledgeable – *Hiểu biết* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Social studies – *Khoa học xã hội* Language – *Ngôn ngữ* Arts – *Nghệ thuật*

WAVES (5 - 6 YEARS)	TERM 1	TERM 2	TERM 3.1	TERM 3.2	TERM 4.1	TERM 4.2
	WHERE WE ARE IN PLACE AND TIME **KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CHÚNG TA ĐANG SỐNG** **An inquiry into orientation in place and time; personal histories; homes and journeys; the discoveries, explorations and migrations of humankind; the relationships between and the interconnectedness of individuals and civilizations, from local and global perspectives.** *Nghiên cứu về định hướng không gian và thời gian; những câu chuyện/ lịch sử của cá nhân; những khám phá, thám hiểm và di cư của loài người; các mối quan hệ giữa và sự kết nối lẫn nhau của các cá nhân và các nền văn minh, nhìn từ quan điểm địa phương và toàn cầu.* **Central idea – Ý tưởng chính:** Change helps us grow and understand the world around us. *Sự thay đổi giúp chúng ta lớn lên và hiểu thêm về thế giới xung quanh.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Change – *Thay đổi* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** History – *Lịch sử* Transformation - *Chuyển đổi* Development - *Phát triển* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Change is a constant process in nature and human life. *Trẻ khám phá những thay đổi trong tự nhiên, con người và xã hội.* 2. How change shapes values, needs, and ways of living. *Trẻ tìm hiểu cách sự thay đổi ảnh hưởng đến nhu cầu, thói quen và niềm tin.* 3. How changes inspire creativity and new possibilities. *Trẻ khám phá cách sự thay đổi gợi mở ý tưởng mới, khả năng sáng tạo.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Research skills - *Kỹ năng nghiên cứu* ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* • Interpersonal relationships - *Mối quan hệ giữa người với người* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Inquirers - *Ham học hỏi* Communicators - *Biết giao tiếp* Caring - *Tử tế* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Sience - *Khoa học* PSPE - *Giáo dục thể chất* Social studies - *Khoa học xã hội* Arts - *Nghệ thuật* Math - *Toán*	**WHO WE ARE** **CHÚNG TA LÀ AI** **An inquiry into the nature of the self; beliefs and values; personal, physical, mental, social and spiritual health; human relationships including families, friends, communities and cultures; rights and responsibilities; what it means to be human.** *Nghiên cứu về bản chất của bản thân; niềm tin và giá trị; sức khỏe cá nhân, thể chất, tinh thần, xã hội và tâm linh; các mối quan hệ của con người bao gồm gia đình, bạn bè,"nhà" và những chuyến hành trình; cộng đồng và các nền văn hóa; quyền hạn và trách nhiệm và những ý nghĩa mà các mối quan hệ đó tạo ra cho con người.* **Central idea – Ý tưởng chính:** Through our hands, we discover ourselves and build relationships with the world around us. *Qua đôi bàn tay, chúng ta khám phá bản thân và xây dựng các mối quan hệ với thế giới xung quanh.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Connection - *Kết nối* Responsibility - *Trách nhiệm* Function - *Vận hành* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Exploration - *Khám phá* Values - *Giá trị* Bản sắc - *Identity* Cooperation - *Sự hợp tác* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Hands as a representation of identity and uniqueness *Đôi bàn tay như hình ảnh đại diện cho bản sắc và nét riêng của mỗi người* 2. The role of hands in building relationships with others *Vai trò của bàn tay trong việc xây dựng các mối quan hệ với người khác* 3. The meaning and symbolism of hands in culture and community *Ý nghĩa và hình ảnh biểu tượng của bàn tay trong văn hóa và cộng đồng* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng:** ATL: Thinking skills - *Kỹ năng tư duy* ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Knowledgeable - *Có hiểu biết* Communicators - *Biết giao tiếp* Inquirers - *Ham học hỏi* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Social studies - *Khoa học xã hội* PSPE - *Giáo dục thể chất* Arts - *Nghệ thuật*	**HOW THE WORLD WORKS** **CÁCH THẾ GIỚI VẬN HÀNH** **An inquiry into the natural world and its laws; the interaction between the natural world (physical and biological) and human societies; how humans use their understanding of scientific principles; the impact of scientific and technological advances on society and on the environment.** *Nghiên cứu về thế giới tự nhiên và quy luật của nó; sự tương tác giữa thế giới tự nhiên (vật lý và sinh học) với xã hội loài người; cách con người sử dụng sự hiểu biết của mình về các nguyên tắc khoa học; tác động của tiến bộ khoa học và công nghệ đối với xã hội và đối với môi trường.* **Central idea – Ý tưởng chính:** Water is a precious resource essential for life, and we share the responsibility to protect it. *Nước là một tài nguyên quý giá và thiết yếu cho sự sống, và chúng ta có trách nhiệm cùng nhau bảo vệ nguồn tài nguyên này.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Responsibility - *Trách nhiệm* Function - *Chức năng* Causation - *Nguyên nhân* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Cycles - *vòng tuần hoàn, chu trình* Resource - *tài nguyên* Sustainability - *sự bền vững* *Impact - tác động* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. The water cycle and how it functions *Vòng tuần hoàn của nước và cách nó hoạt động* 2. The importance of water in supporting health, environment, and livelihoods *Tầm quan trọng của nước trong việc bảo vệ sức khỏe, môi trường và sinh kế* 3. Our responsibility in protecting water for ourselves and future generations *Trách nhiệm của chúng ta trong việc bảo vệ nguồn nước cho hiện tại và tương lai* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Research skills - *Kỹ năng nghiên cứu* • Document - *ghi chép (quan sát, ghi nhận)* • Discuss - *thảo luận* • Interpret - *đọc hiểu thông tin* **Learner Profile - Hồ sơ người học** Caring - *Tử tế* Principled - *Có nguyên tắc* Inquirers - *Ham học hỏi* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Science - *Khoa học*	**HOW WE EXPRESS OURSELVES** **CÁCH CHÚNG TA DIỄN ĐẠT BẢN THÂN** **An inquiry into the ways in which we discover and express ideas, feelings, nature, culture, beliefs and values; our appreciation of the aesthetic.** *Nghiên cứu về cách chúng ta khám phá và thể hiện ý tưởng, cảm xúc, cái tôi, văn hóa, niềm tin và giá trị; cách chúng ta trân trọng cái đẹp và sự thẩm mỹ.* **Central idea – Ý tưởng chính:** The language of visual art holds the power to inspire and advocate for environmental protection. *Ngôn ngữ nghệ thuật tạo hình có sức mạnh tuyên truyền để vận động bảo vệ môi trường.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Form - *Hình thức* Function - *Chức năng* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Structure - *cấu trúc* Choice - *lựa chọn* Imagination - *trí tưởng tượng* Techniques - *kỹ thuật* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Representations of water environments through individual experiences *Hình ảnh môi trường nước trong trải nghiệm của mỗi người* 2. How our personal choices contribute to environmental protection *Lựa chọn của mỗi chúng ta góp phần bảo vệ môi trường.* 3. Each of us as a "clean water droplet" —together forming the power of the ocean *Mỗi chúng ta là một giọt nước trong lành, khi gắn kết tạo thành sức mạnh đại dương.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Communication skills - *Kỹ năng giao tiếp* ATL: Social skills - *Kỹ năng xã hội* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Inquirers - *Ham học hỏi* Thinkers - *Biết tư duy* Communicators - *Biết giao tiếp* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Arts - *Nghệ thuật* Math - *Toán* Language - *Ngôn ngữ*	**HOW WE ORGANIZE OURSELVES** **CÁCH CHÚNG TA QUẢN LÝ BẢN THÂN** **An inquiry into the interconnectedness of human-made systems and communities; the structure and function of organizations; societal decision-making; economic activities and their impact on humankind and the environment.** *Nghiên cứu về tính liên kết của các hệ thống và cộng đồng do con người tạo ra; cơ cấu và chức năng của các tổ chức; cách chúng ta ra quyết định mang tính xã hội; các hoạt động kinh tế và tác động của chúng đối với con người và môi trường.* **Central idea – Ý tưởng chính:** We can grow every day when we understand and care for our feelings, thoughts, and actions. *Chúng ta phát triển mỗi ngày khi hiểu và biết chăm sóc cảm xúc, suy nghĩ và hành động của bản thân.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Change – *Thay đổi* Responsibility - *Trách nhiệm* **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Values - *Giá trị* Development - *Phát triển* Choice - *lựa chon* Initiative - *Sự chủ động* Opinion - *Ý kiến* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. Understanding our emotions, thoughts, and behaviors helps us make better choices. *Quản lý bản thân bắt đầu từ việc hiểu rõ cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của chính mình.* 2. Setting goals and managing time helps us learn and grow every day. *Biết sắp xếp thời gian, đặt mục tiêu rõ ràng giúp ta học tập và làm việc hiệu quả hơn.* 3. Discipline and persistence help us build good habits and take responsibility. *Kỷ luật và sự kiên trì là chìa khóa để duy trì thói quen tốt và chịu trách nhiệm với bản thân.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Self-management skills - *Kỹ năng quản lý bản thân* • Organization – *Kỹ năng tổ chức* • Emotional regulation – *Quản lý cảm xúc* • Goal setting – *Đặt mục tiêu* • Reflection – *Phản tư* ATL: Thinking skills – *Kỹ năng tư duy* • Identifying problems – *Xác định vấn đề* • Making responsible choices – *Ra quyết định có trách nhiệm* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Communicators - *Biết giao tiếp* Principled - *Có nguyên tắc* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** PSPE - *Giáo dục thể chất* Science - *Khoa học* Math - *Toán*	**SHARING THE PLANET** **CÙNG SẺ CHIA ĐỊA CẦU** **An inquiry into rights and responsibilities in the struggle to share finite resources with other people and with other living things; communities and the relationships within and between them; access to equal opportunities; peace and conflict resolution.** *Nghiên cứu về quyền và trách nhiệm trong việc chia sẻ tài nguyên hữu hạn với người khác và với các sinh vật sống khác; các cộng đồng và những mối quan hệ bên trong và giữa chúng; sự bình đẳng trong khả năng tiếp cận các cơ hội; hòa bình và giải quyết xung đột.* **Central idea – Ý tưởng chính:** By caring for other living things, we learn how to live together in a more balanced and respectful way. *Khi biết quan tâm đến các sinh vật khác, chúng ta học cách sống hòa hợp và tôn trọng lẫn nhau.* **Specified concepts – Khái niệm cụ thể:** Function - Chức năng Connection - Kết nối Responsibility - Trách nhiệm **Additional concepts – Khái niệm bổ sung:** Interdependence – *Sự phụ thuộc lẫn nhau* Conservation – *Bảo tồn* Sustainability – *Phát triển bền vững* Empathy – *Sự thấu cảm* **Lines of inquiry – Dòng khám phá:** 1. The different ways people interact with nature and other living beings. *Cách con người tương tác với thiên nhiên và các sinh vật sống.* 2. How we can take action to care for and protect living things. *Chúng ta có thể làm gì để chăm sóc và bảo vệ các sinh vật sống.* 3. The impact of our actions on the environment and living things. *Tác động của hành động con người lên môi trường và các sinh vật khác.* **ATL & Sub-skills - Kỹ năng chính & phụ:** ATL: Research Skills – *Kỹ năng nghiên cứu* • Observing carefully – *Quan sát kỹ* • Collecting information – *Thu thập thông tin* • Identifying relationships – *Nhận diện mối quan hệ* ATL: Self-Management Skills – *Kỹ năng quản lý bản thân* • Practicing empathy – *Thể hiện sự thấu cảm* • Taking initiative – *Chủ động hành động* • Making ethical decisions – *Ra quyết định có đạo đức* **Learner Profile - Hồ sơ người học:** Reflective - *Người học biết suy ngẫm* Knowledgeable - *Người học có hiểu biết* Caring - *Người học tử tế* **Transdisciplinary subjects – Kiến thức liên ngành:** Arts - *Nghệ thuật* Social studies - *Khoa học xã hội* Language - *Ngôn ngữ* Science - *Khoa học*

POI STRUCTURE AND ARTICULATION RATIONALE

LÝ DO CẤU TRÚC POI VÀ TÍNH LIÊN KẾT

- **Developmentally Appropriate Design:** Echo and Kaleidoscope follow a 4-unit structure in line with early childhood developmental capacity. The more abstract themes ("How We Organize Ourselves" and "How the World Works") are reserved for Waves.
- **Vertical Articulation:** Key concepts such as identity, growth, culture, creativity, responsibility, and sustainability spiral upward in complexity from 3–6 years.
- **Horizontal Alignment:** Each term across all age groups addresses different learner profiles, transdisciplinary skills (ATLs), and concepts in a cohesive manner, avoiding duplication and ensuring conceptual breadth.
- **Interdisciplinary Integration:** Literacy, math, arts, science, and PSPE are embedded meaningfully in every unit, promoting authentic connections between subject areas.
- **Cultural and Local Relevance:** Central ideas and learning experiences are rooted in the local Vietnamese context (e.g., Hồ Con Rùa, traditional puppetry, family traditions) while fostering global mindedness.

- ***Phù hợp với phát triển lứa tuổi:*** *Lớp Echo và Kaleidoscope xây dựng 4 chủ đề phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ mầm non. Các chủ đề trừu tượng hơn như "Cách chúng ta tổ chức bản thân" và "Cách thế giới vận hành" được thiết kế cho lớp Waves.*
- ***Liên kết theo chiều dọc:*** *Các khái niệm cốt lõi như bản sắc, sự phát triển, văn hoá, sáng tạo, trách nhiệm và tính bền vững được phát triển tăng dần theo độ tuổi từ 3–6 tuổi.*
- ***Cân bằng theo chiều ngang:*** *Mỗi học kỳ ở từng nhóm tuổi đều phát triển hồ sơ người học, kỹ năng xuyên môn (ATL) và khái niệm cụ thể khác nhau, tránh trùng lặp và mở rộng kiến thức.*
- ***Tích hợp liên ngành:*** *Văn học, toán học, nghệ thuật, khoa học và giáo dục thể chất được lồng ghép một cách tự nhiên vào mỗi chủ đề học tập.*
- ***Gắn kết với văn hoá địa phương:*** *Ý tưởng học tập và trải nghiệm được xây dựng từ bối cảnh Việt Nam (ví dụ: Hồ Con Rùa, nghệ thuật múa rối nước, truyền thống gia đình), khuyến khích tư duy toàn cầu trong mối liên hệ với bản sắc dân tộc.*